1. The first traveller climbed up a tree when he saw the bear.
2. The second traveller ran away as the bear was coming toward him.
3. The man believed that bears dislike eating dead animals.
4. The bear spoke to the second man before going away.

VI. Finish the second sentence so that it has the same meaning as the first one. (2.0 pts)

1. My bedroom has a small bed, a desk, a chair, and a bookshelf.
   There is .....
2. My Dad will be home after dinner.
   My Dad won't .....
3. Mr. Hung doesn't walk to work now.
   Mr. Hung used .....
4. You must finish all of your homework before going to bed.
   You have .....

Unit 5 STUDY HABITS (Những thói quen học tập)

VOCABULARY

- behave [bɪ'heɪv] (v) : cư xử
- behavior [bɪ'heɪvjər] (n) : cách cư xử

Ví dụ: After a while her behavior began to upset everyone.
(Sau một thời gian cách cư xử của cô ấy bắt đầu làm mọi người bực tức.)

- come across [kʌm ə'krɑ:s] (v) : tình cờ gặp

Ví dụ: I came across this old photo while I was cleaning my room.
(Tôi tình cờ bắt gặp tấm ảnh cũ này trong khi đang dọn vệ sinh phòng.)

- conversation [,kɑ:nvər'seɪʃn] (n) : cuộc nói chuyện

Ví dụ: It is always easy for Lisa to get into a conversation with anyone.
(Lisa luôn thấy dễ dàng khi bắt đầu trò chuyện với bất cứ ai.)

- co-operate (with) [koʊ'ɑ:pəreɪt] (v) : hợp tác
- co-operation [koʊ,ɑ:pə'reɪʃn] (n : sự hợp tác

Ví dụ: We hope to see closer co-operation between parents and the school.
(Chúng tôi hy vọng thấy được sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa phụ huynh và nhà trường.)

LIVEWORKSHEETS

- habit ['hæbɪt] (n) : thói quen

Ví dụ: He got into the habit of biting his nails when he was thinking.

(Anh ta có thói quen cắn móng tay khi anh ta đang suy nghĩ.)

- improve [ɪm'pru:v] (v) : cải thiện; tiến bộ

Ví dụ: My sister is trying to improve her English to study abroad.

(Chị tôi đang cố gắng cải thiện môn tiếng Anh để đi học ở nước ngoài.)

- instead [ɪn'sted] (adv) : thay vào đó

Ví dụ: There's no coffee. Would you like a cup of tea instead?

(Không còn cà-phê. Thay vào đó xin mời anh dùng một tách trà?)

- highlight ['haɪlaɪt] (v) : làm nổi bật; đánh dấu

Ví dụ: He highlighted the spelling mistakes in red.

(Anh ấy đã đánh dấu những lỗi chính tả bằng mực đỏ.)

- highlighter ['haɪlaɪtər] (n) : bút dạ quang
- learn by heart ['lɜ:rn baɪ ha:rt] (v) : học thuộc lòng
- list [lɪst] (n) : danh sách
- meaning ['mi:nɪŋ] (n) : ý nghĩa
- mother tongue ['mʌðər tʌŋ] (n) : tiếng mẹ đẻ
- participate (in) [pa:r'tɪsɪpeɪt] (v) : tham gia
- participation [pa:r,tɪsɪ'peɪʃn] (n) : sự tham gia

Ví dụ: My teacher congratulated me on my active participation in class discussions.

(Thầy giáo khen ngợi tôi về sự tham gia tích cực trong các cuộc thảo luận lớp.)

- practice ['præktɪs](v) : thực hành, luyện tập; (n) sự thực hành

Ví dụ: The band is practicing for their performance next Saturday.

(Ban nhạc đang luyện tập cho buổi trình diễn thứ bảy tới.)

- promise ['prɑ:mɪs] (v) : hứa; (n) lời hứa

Ví dụ: Tom promised to send me a postcard when he got there.

(Tom hứa gửi cho tôi một tấm bưu ảnh khi anh ta đến đó.)

- pronounce [prə'naʊns] (v) : phát âm
- pronunciation [prə,nʌnsi'eɪʃn] (n) : cách phát âm

Ví dụ: The students will be grateful if the teacher corrects their pronunciation.

(Các học sinh sẽ rất biết ơn nếu cô giáo sửa cách phát âm cho họ.)

- proud (of) [praʊd] (adj) : tự hào
- report card [rɪ'pɔ:rt ka:rd] (n) : phiếu điểm học sinh = school report
- revise [rɪ'vaɪz] (v) : ôn tập
- revision [rɪ'vɪʒn] (n) : việc ôn tập

Ví dụ: The students are very busy with their revision at the moment.

(Hiện thời các học sinh rất bận rộn với việc ôn tập.)

LIVEWORKSHEETS

- semester [sɪ'mestər] (n) : học kì
- signature ['sɪgnətʃər] (n) : chữ ký
- Spain [speɪn] (n) : nước Tây Ban Nha
- Spanish ['spænɪʃ] (n) : tiếng Tây Ban Nha
- stick [stɪk] - stuck – stuck [stʌk] (v): dán vào

Ví dụ: She stuck a stamp on the envelope.

(Cô ấy dán một con tem vào phong bì.)

- underline [ˌʌndər'laɪn] (v) : gạch dưới; gạch chân

GRAMMAR

1/ Adverbs of manner
2/ Modal: *should*
3/ Commands, requests and advice in reported speech

1/ Adverbs of manner
(Trạng từ tính cách)

I/ Hình thức:

a/ Adjective + 'ly': Trạng từ tính cách thường được thành lập bằng cách thêm *'ly'* vào tính từ. Ví dụ:

Adjective	Adverb of manner
Quick: nhanh	Quickly
Slow: chậm	Slowly
Bad: dở	Badly
Soft: mềm dịu	Softly
Quiet: im lặng	Quietly
Beautiful: đẹp	Beautifully

b/ Ngoại lệ: Có một số trạng từ tính cách có hình thức đặc biệt, và không thêm *'ly'*. Ví dụ:

Adjective	*Adverb of manner*
Good: giỏi	Well
Fast: nhanh	Fast
Hard: chăm chỉ	Hard

LIVEWORKSHEETS

II/ Cách dùng: Chúng ta hãy so sánh cách dùng của tính từ và trạng từ tính cách:

a/ Tính từ:

* Chúng ta dùng tính từ trước một danh từ để mô tả cho danh từ đó. Ví dụ:

- This is a *beautiful* painting. *(Đây là một bức tranh đẹp.)*
- John is a *good* worker. *(John là một công nhân giỏi.)*
- Alice has a *soft* voice. *(Alice có giọng nói dịu dàng.)*

* Chúng ta cũng dùng tính từ sau động từ "Be" và các động từ nối như: *look, seem, feel, taste, smell, sound, become, get,...* để mô tả cho chủ ngữ. Ví dụ:

- This painting is *beautiful*. *(Bức tranh này đẹp.)*
- Her voice sounds *soft*. *(Giọng cô ấy nghe có vẻ dịu dàng.)*
- John feels *good* today. *(Hôm nay John cảm thấy tốt.)*

b/ Trạng từ tính cách:

* Chúng ta dùng trạng từ tính cách để mô tả cho động từ (hành động). Chúng ta có thể đặt trạng từ tính cách ở các vị trí sau:

1/. Ngay sau động từ:

- Alice speaks *softly*. *(Alice nói một cách dịu dàng.)*
- You paint *beautifully*. *(Bạn vẽ đẹp.)*
- John works *hard*. *(John làm việc chăm chỉ.)*

2/ Sau động từ + tân ngữ:

- Alice sings the song *softly*. *(Alice hát bản nhạc nhè nhẹ.)*
- You paint landscapes *beautifully*. *(Bạn vẽ phong cảnh đẹp.)*
- John does his work *hard*.
(John làm công việc của anh ấy một cách chăm chỉ.)

3/ Ngay trước động từ chính:

- Alice *softly* sings the song. *(Alice hát bản nhạc nhè nhẹ.)*
- He *quietly* did his work. *(Anh ấy im lặng làm công việc của mình.)*
- The customers *patiently* waited for the manager in the hall.
(Các khách hàng kiên nhẫn chờ ông giám đốc trong tiền sảnh.)

CHÚ Ý: Chúng ta cũng có thể dùng trạng từ tính cách trước quá khứ phân từ. Ví dụ:

- The driver was *badly* injured in the accident.
(Người tài xế bị thương nặng trong vụ tai nạn.)
- His speech was *well* prepared.
(Bài phát biểu của ông ấy được chuẩn bị kĩ.)

LIVEWORKSHEETS

2/ Modal: *should*

I/ Hình thức: **"should + nguyên mẫu không 'to'"**

**** Câu khẳng định – Affirmative:***

I, You, He, She, It We, They	should	stay write leave

**** Câu phủ định – Negative:***

I, You, He, She, It We, They	shouldn't should not	stay write leave

**** Câu hỏi – Question:***

Should	I, you, he, she, it we, they	stay? write? leave?

II/ Cách dùng: Chúng ta thường dùng *'should'* hoặc *'shouldn't'* để cho ai lời khuyên, hoặc hỏi xin ai lời khuyên. Ví dụ:

- You should wash these clothes in warm water.
(Bạn nên giặt những quần áo này bằng nước ấm.)
- You shouldn't drink very strong coffee. It'll keep you awake all night.
(Bạn không nên uống cà-phê quá đậm. Nó sẽ làm bạn thức suốt đêm.)
- Should we wait for another few minutes or should we go home now?
(Chúng ta nên chờ thêm ít phút hay là chúng ta nên về nhà ngay?)

3/ Commands, requests and advice in reported speech
(Câu tường thuật với mệnh lệnh, yêu cầu và lời khuyên)

I/ Reporting commands and requests: Khi tường thuật lại mệnh lệnh hoặc lời yêu cầu, chúng ta có thể dùng động từ *'told'* và *'asked'* với cấu trúc sau:

a/ Subject + { told / asked } + object + to do something
(= bảo ai hoặc yêu cầu ai làm việc gì)

b/ Subject + { told / asked } + object + ***not*** to do something
(= bảo ai hoặc yêu cầu ai *đừng* làm việc gì)

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:

Direct speech: Câu trực tiếp	Reported speech: Tường thuật
'Finish the report at once,' he said.	He told me to finish the report at once.
'Please, come back later,' she said.	She asked me to come back later.
'Don't wait for me,' he said.	He told me not to wait for him.
'Don't smoke, please,' she said.	She asked me not to smoke.

II/ Reporting advice: Khi tường thuật lại lời khuyên, chúng ta có thể dùng cấu trúc:

He said (that) / She said (that) + subject + { should do something / should not do something }

CHÚ Ý: chúng ta phải thay đổi đại từ và một số chi tiết cho thích hợp khi tường thuật. Ví dụ:

Direct speech: Câu trực tiếp	Reported speech: Tường thuật
'You should wait here,' he said to me.	He said (that) I should wait there.
'You should not drink wine,' she said to me.	She said I should not drink wine.
'I should help you with this,' he said to me.	He said he should help me with that.
'I should not eat much meat,' she said to me.	She said she should not eat much meat.

CHÚ Ý: Chúng ta cũng có thể dùng cấu trúc: **'Subject + advised + object + (not) to do something'** khi tường thuật lời khuyên. Ví dụ:

He said I should wait there.He advised me to wait there

Direct speech: Câu trực tiếp	Reported speech: Tường thuật
'You should wait here,' he said to me.	He advised me to wait there.
'You should not play computer games,' she said to me.	She advised me not to play computer games.

She said I should not play computer games.

GRAMMAR EXERCISES

EXERCISE 1: Complete each sentence using the right word in parentheses. (Hoàn thành mỗi câu dùng từ thích hợp trong ngoặc.)

Examples: Your English is ___*good*___ . (good / well)
You speak English ___*well*___ . (good / well)

LIVEWORKSHEETS

1. He often drives very _____ . (dangerous / dangerously)
2. His driving is very _____ . (dangerous / dangerously)
3. The music they played was _____ . (soft / softly)
4. The band played music _____ . (soft / softly)
5. The teacher spoke _____ this morning. (angry / angrily)
6. The teacher looked very _____ this morning. (angry / angrily)
7. This new pen writes very _____ . (good / well)
8. This is a very _____ pen. (good / well)
9. She sang her song _____ at the party. (bad / badly)
10. The song she sang at the party was very _____ . (bad / badly)

EXERCISE 2: Finish the sentence with the right verb and adverb so that it has the same meaning as the sentence printed before it. (Hoàn thành mỗi câu với động từ và trạng từ thích hợp để nó có ý nghĩa giống với câu cho trước nó.)

Example: Mr. Lang is a very good worker.
Mr. Lang usually ___*works very well*___ .

1. Wendy is a careful writer.
Wendy always _____ .
2. Mrs. Simpson is a very slow walker.
Mrs. Simpson usually _____ .
3. I was a very bad dancer years ago.
I used to _____ .
4. The children's games are nice today.
The children are playing _____ .
5. The music the band played was very noisy.
The band _____ .
6. Janet told me the news. Her voice was happy.
Janet _____ the news.
7. The woman waited for the manager. Her manner was patient.
The woman _____ for the manager.
8. Miss Thanh is a very good teacher of English.
Miss Thanh teaches _____ .

EXERCISE 3: Your friend Dan has some problems. Give him advice using *'should'* or *'shouldn't'* with the information in parentheses. (Bạn của em là Dân đang gặp một vài vấn đề. Em hãy khuyên bạn và dùng *'should'* hoặc *'shouldn't'* với thong tin cho trong ngoặc.)

LIVEWORKSHEETS

1. Dan: I don't feel well these days.
   (see the doctor)
   You: *You should see the doctor.*
2. Dan: I often have toothache.
   (not eat / so many candies)
   You: .....
3. Dan: Mai is angry with me because she doesn't understand me.
   (speak to her about it)
   You: .....
4. Dan: The examination is coming and I'm very worried.
   (not worry so much)
   You: .....
5. Dan: I'm very sorry. I was rude to the teacher yesterday.
   (ask her to forgive you)
   You: .....
6. Dan: My eyes are often very tired.
   (not watch TV for long hours)
   You: .....
7. Dan: I often feel very bored.
   (take up some interests like gardening or reading)
   You: .....
8. Dan: My stomach always feels full.
   (eat more vegetables and fruit)
   You: .....

EXERCISE 4: Rewrite each sentence in reported speech using *'asked / told + object + (not) to-infinitive'*. (Hãy viết lại mỗi câu với dạng tường thuật và dùng *'asked / told + object + (not) to-infinitive'*.)

1. 'Please, give Nam my message,' Paul said to me.
   Paul asked *me to give Nam his message.*
2. 'Don't ask me about it!' Lan said to me.
   Lan told *me not to ask her about it.*
3. 'Please, keep silent during the meeting!' Jane said to everybody.
   Jane asked .....
4. 'Can you put the litter in the trash can?' She said to me.
   She asked .....
5. 'Write your composition on a sheet of paper,' the teacher told us.
   The teacher told .....

LIVEWORKSHEETS

6. 'Please, don't smoke on the bus!' The conductor said to everybody.
   The conductor asked .....
7. 'Don't use my computer again!' Tom told his brother.
   Tom told .....
8. 'Can you turn down the music, please?' Sheila said to her sister.
   Sheila asked .....
9. 'Don't dye your hair!' Mr. Tam said to his daughter.
   Mr. Tam told .....
10. 'Stay away from bad friends!' Mr. Hai said to his son.
    Mr. Hai told .....

EXERCISE 5: Your friend Lam gave you some advice. Rewrite his advice in reported speech. First, use *'should'* or *'should not'*, and then use *'advised + object + (not) to-infinitive'*. (Bạn của em là Lâm đã cho em một số lời khuyên. Hãy lời khuyên của bạn với dạng tường thuật. Đầu tiên hãy dùng *'should'* hoặc *'should not'*, và sau đó dùng *'advised + object + (not) to-infinitive'*.)

Example: 'You should practice English more often,' Lam said to me.
Lam said ..... *I should practice English more often.*
Lam advised ..... *me to practice English more often.*

1. 'You should do morning exercise regularly,' Lam said.
   Lam said .....
   Lam advised .....
2. 'You should not waste so much time chatting on the Net,' Lam said.
   Lam said .....
   Lam advised .....
3. 'You should join an English speaking club,' Lam said.
   Lam said .....
   Lam advised .....
4. 'You should help your mother with domestic chores,' Lam said.
   Lam said .....
   Lam advised .....
5. "You should not read too many comic books,' Lam said.
   Lam said .....
   Lam advised .....
6. "You should be more active in class discussions,' Lam said.
   Lam said .....
   Lam advised .....

LIVEWORKSHEETS